

ETA



**TÌNH HÌNH  
XUẤT, NHẬP KHẨU  
MỘT SỐ MẶT HÀNG CHÍNH  
SANG CÁC NƯỚC  
THÀNH VIÊN EVFTA**

**Tháng 6/2021**

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN  
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



wto\_mtpd@moit.gov.vn

## XUẤT KHẨU

### Xuất khẩu sang các nước thành viên EVFTA tháng 6/2021

Giá trị



**3,23 tỷ USD**

So tháng 5/2021

**↑ 0,66%**

So cùng kỳ 2020

**↑ 3,86%**

### Xuất khẩu sang các nước thành viên EVFTA 6 tháng đầu năm 2021

Giá trị



**19,33 tỷ USD**

Tỷ trọng

**12,21%**

trên tổng kim ngạch  
xuất khẩu cả nước

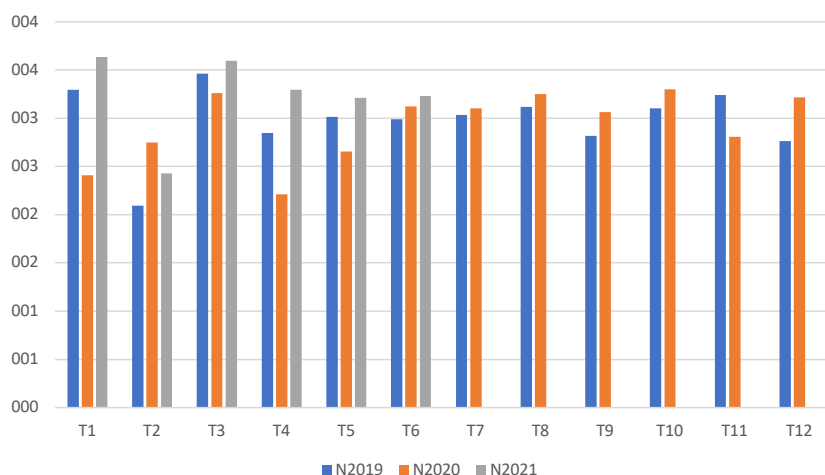
So cùng kỳ 2020

**↑ 18,31%**

Theo số liệu của Bộ Công Thương tổng hợp, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang khối thị trường EU trong tháng 6/2021 đạt 3,23 tỷ USD, tăng 0,66% so với tháng 5/2021 và tăng 3,86% so với tháng 6/2020. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 19,33 tỷ USD, tăng 18,31% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 12,21% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, bị thu hẹp so với tỷ trọng 13,32% của 6 tháng đầu năm 2020.

Các mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất sang thị trường EU 6 tháng đầu năm 2021 là điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử, giày dép các loại, máy móc thiết bị phụ tùng, hàng dệt may và sắt thép các loại. Đáng chú ý, trong số 6 mặt hàng xuất khẩu đạt trị giá cao nhất thì chỉ có kim ngạch xuất khẩu mặt hàng điện thoại giảm mạnh, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng còn lại tăng trưởng ở mức cao, đặc biệt là mặt hàng sắt thép tăng tới 620% so với cùng kỳ năm 2020. Do đó, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng sắt thép của Việt Nam đã tăng mạnh từ 0,51% trong 6 tháng đầu năm 2020 lên 3,09% trong 6 tháng đầu năm 2021.

**Biểu đồ 01: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU qua các tháng trong năm 2019-2021 (ĐVT: Tỷ USD)**



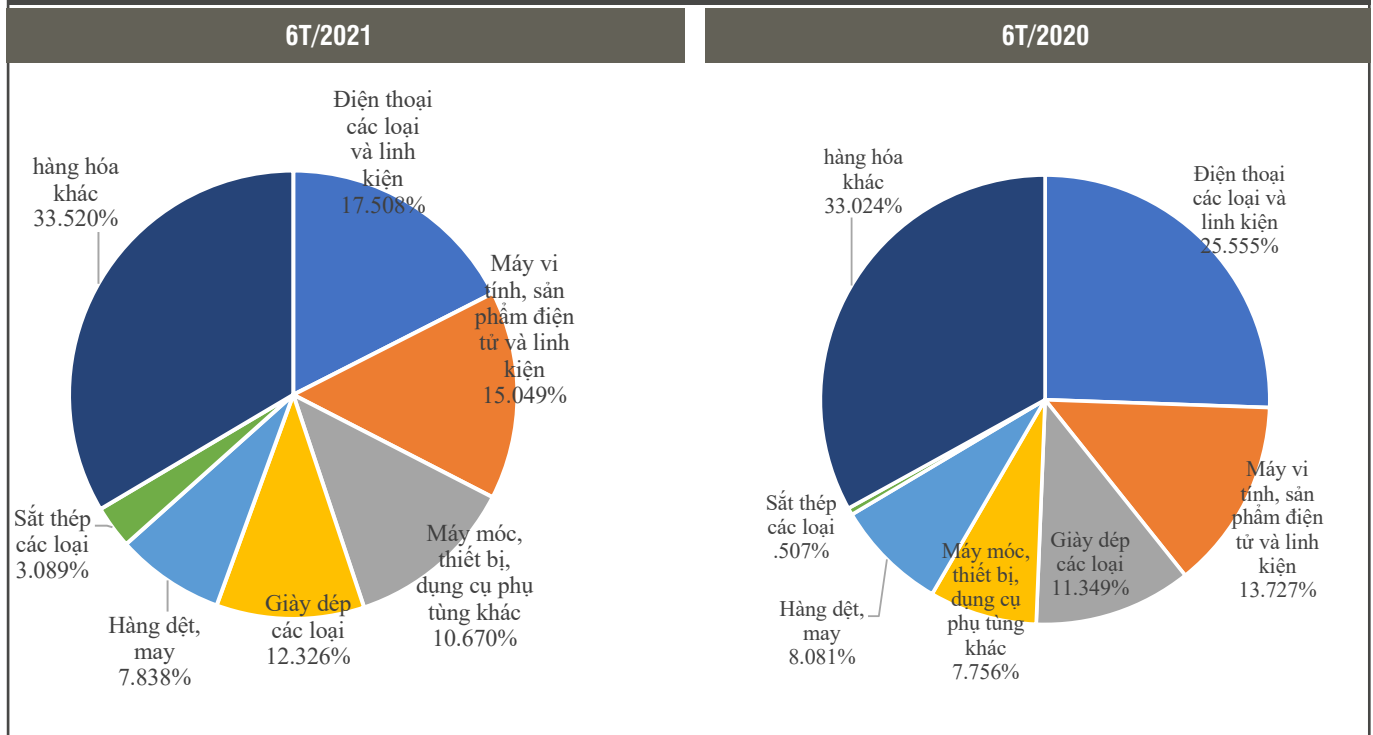
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 01: Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU 6 tháng đầu năm 2021\***

Thị trường	6 tháng đầu năm 2021		Tỷ trọng xuất khẩu trong EU (%)		Tỷ trọng xuất khẩu trong KNXX hàng hóa của Việt Nam (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với 6T/2020 (%)	6T/2021	6T/2020	6T/2021	6T/2020
<b>Tổng KNXX hàng hóa của Việt Nam</b>	<b>158.335.242</b>	<b>29,00</b>				
<b>EU</b>	<b>19.334.308</b>	<b>18,29</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>12,21</b>	<b>13,32</b>
Hà Lan	3.887.564	20,24	20,11	19,78	2,46	2,63
Đức	3.602.260	9,37	18,63	20,15	2,28	2,68
Italia	1.834.973	26,16	9,49	8,90	1,16	1,18
Bỉ	1.714.486	52,33	8,87	6,89	1,08	0,92
Pháp	1.569.364	-0,14	8,12	9,62	0,99	1,28
Áo	1.392.849	-2,30	7,20	8,72	0,88	1,16
Tây Ban Nha	1.114.689	12,70	5,77	6,05	0,70	0,81
Ba Lan	1.074.832	45,51	5,56	4,52	0,68	0,60
Xiôvakia	604.117	47,50	3,12	2,51	0,38	0,33
Thụy Điển	540.027	-4,95	2,79	3,48	0,34	0,46
Hungari	321.895	3,11	1,66	1,91	0,20	0,25
CH Séc	271.604	38,81	1,40	1,20	0,17	0,16
Bồ Đào Nha	244.203	48,29	1,26	1,01	0,15	0,13
Xiôvenhia	204.440	71,28	1,06	0,73	0,13	0,10
Đan Mạch	182.050	29,37	0,94	0,86	0,11	0,11
Phần Lan	181.173	126,99	0,94	0,49	0,11	0,07
Hy Lạp	166.154	37,97	0,86	0,74	0,10	0,10
Latvia	101.219	15,74	0,52	0,54	0,06	0,07
Rumani	96.200	-21,46	0,50	0,75	0,06	0,10
Litva	59.597	16,33	0,31	0,31	0,04	0,04
Bungari	54.934	91,62	0,28	0,18	0,03	0,02
Lúcxămbua	49.465	64,22	0,26	0,18	0,03	0,02
Crôatia	27.257	-13,74	0,14	0,19	0,02	0,03
CH Síp	17.090	-7,49	0,09	0,11	0,01	0,02
Extônia	16.930	-42,07	0,09	0,18	0,01	0,02
Manta	4.935	48,68	0,03	0,02	0,00	0,00

\* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị xuất khẩu thực tế của Việt Nam với từng nước trong bảng, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Biểu đồ 02: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU (% theo trị giá)**


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 02: Xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam (mặt hàng XK nhiều nhất) sang thị trường EU tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021**


Mặt hàng	Tháng 6 năm 2021			6 tháng năm 2021		Tỷ trọng xuất khẩu (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T5/2021 (%)	So với T6/2020 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 6T/2020 (%)	6T/2021	6T/2020
EU	3.232.154	0,66	3,86	19.334.054	18,31	100,00	100,00
Điện thoại các loại và linh kiện	488.187	-4,91	-39,88	3.385.091	-18,94	17,51	25,55
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	409.954	-13,24	-17,18	2.909.652	29,70	15,05	13,73
Giày dép các loại	458.726	6,46	37,99	2.383.030	28,48	12,33	11,35
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	236.866	-21,42	19,07	2.062.892	62,76	10,67	7,76
Hàng dệt, may	327.137	22,21	15,38	1.515.462	14,76	7,84	8,08
Sắt thép các loại	137.225	34,77	1.792,74	597.136	620,02	3,09	0,51

\* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị xuất khẩu thực tế của từng mặt hàng sang các nước, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## NHẬP KHẨU

### Nhập khẩu từ các nước thành viên EVFTA tháng 6/2021

Giá trị	So tháng 5/2021	So cùng kỳ 2020
 <b>1,06 tỷ USD</b>	 <b>1,06%</b>	 <b>18,02%</b>

### Nhập khẩu từ các nước thành viên EVFTA 6 tháng đầu năm 2021

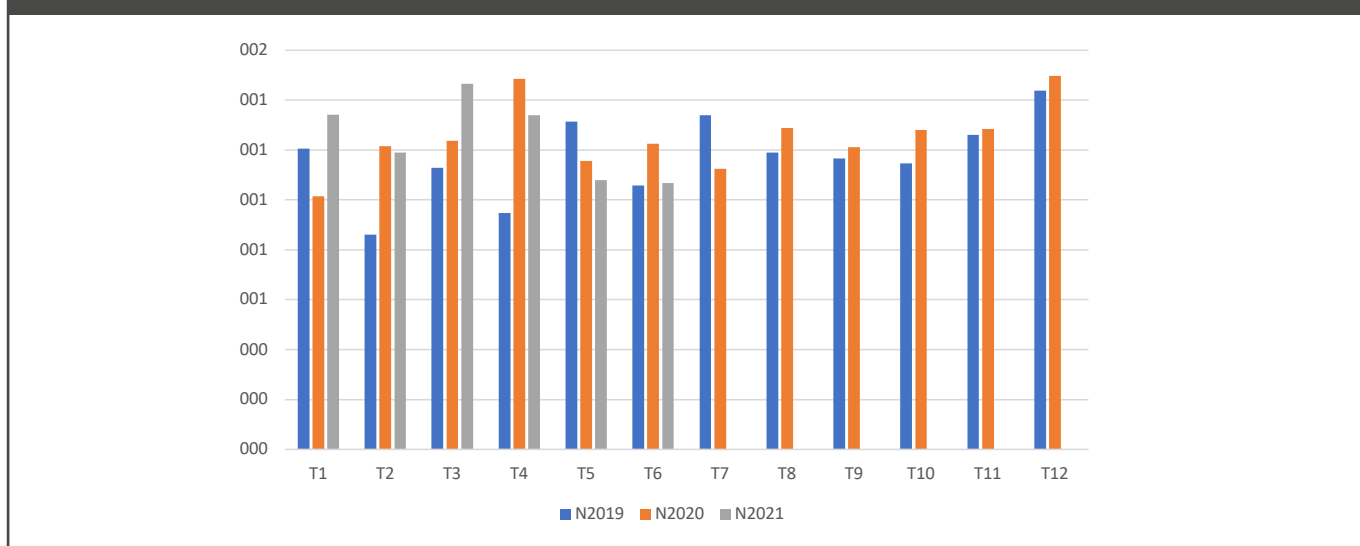
Giá trị	Tỷ trọng	So cùng kỳ 2020
 <b>5,99 tỷ USD</b>	<b>3,76%</b> trên tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước	 <b>20,47%</b>

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ khối thị trường EU trong tháng 6/2021 đạt gần 1,06 tỷ USD, giảm 1,06% so với tháng 5/2021 nhưng tăng 18,02% so với tháng 6/2020. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ EU đạt 5,99 tỷ USD, tăng 20,47% so với cùng kỳ năm 2020, bằng 3,76% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, thu hẹp so với tỷ trọng 4,26% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Các mặt hàng nhập khẩu chính từ EU trong 6 tháng đầu năm nay là: máy móc thiết bị phụ tùng, dược phẩm, sản phẩm hóa chất, thức ăn gia súc, nguyên phụ liệu dệt may...

Trong tháng 6/2021, một số mặt hàng nhập khẩu từ EU tăng cao so với tháng 5/2021 và tháng 6/2020 là máy vi tính, sản phẩm điện tử, hóa chất, sữa và sản phẩm sữa, kim loại thường khác...

**Biểu đồ 03: Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU qua các tháng trong năm 2019 - 2021 (ĐVT: Tỷ USD)**



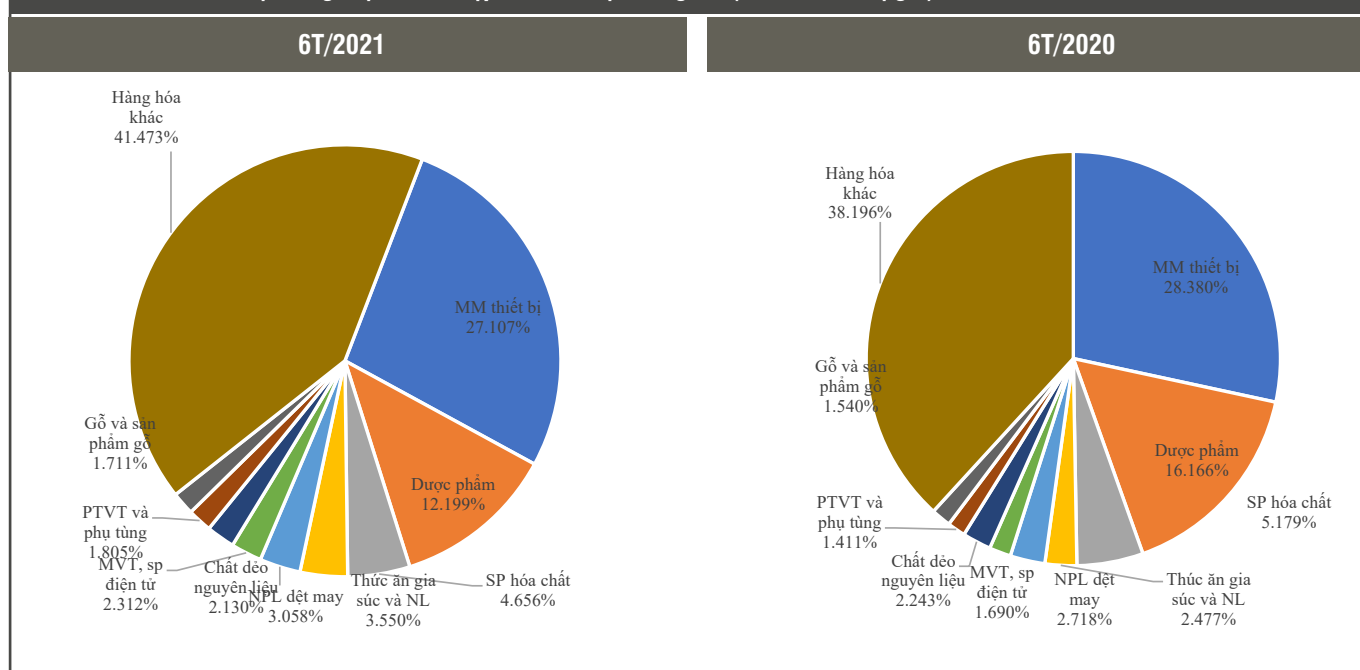
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 03: Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường các nước thành viên EU trong 6 tháng đầu năm 2021\*

Thị trường	6 tháng đầu năm 2021		Tỷ trọng nhập khẩu trong EU (%)		Tỷ trọng nhập khẩu trong KNNK hàng hóa của Việt Nam (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với 6T/2020 (%)	6T/2021	6T/2020	6T/2021	6T/2020
<b>Tổng NK hàng hóa của Việt Nam</b>	<b>159.327.939</b>	<b>36,30</b>				
EU	5.997.132	20,47	100,00	100,00	3,76	4,26
Đức	1.783.721	13,39	29,74	31,60	1,12	1,35
Italia	938.039	25,89	15,64	14,97	0,59	0,64
Pháp	815.432	14,23	13,60	14,34	0,51	0,61
Hà Lan	341.114	12,43	5,69	6,09	0,21	0,26
Tây Ban Nha	294.425	19,11	4,91	4,97	0,18	0,21
Hungari	280.703	94,70	4,68	2,90	0,18	0,12
Bỉ	248.413	13,43	4,14	4,40	0,16	0,19
Ba lan	229.935	55,32	3,83	2,97	0,14	0,13
Thụy điển	175.074	4,68	2,92	3,36	0,11	0,14
Áo	165.896	14,87	2,77	2,90	0,10	0,12
Đan mạch	126.658	32,60	2,11	1,92	0,08	0,08
Phần lan	116.272	20,57	1,94	1,94	0,07	0,08
Bồ đào nha	77.070	78,25	1,29	0,87	0,05	0,04
CH Séc	75.244	22,68	1,25	1,23	0,05	0,05
Rumani	54.028	34,91	0,90	0,80	0,03	0,03
Hy Lạp	41.674	9,47	0,69	0,76	0,03	0,03
Bungari	38.505	22,53	0,64	0,63	0,02	0,03
Xi-lôvaki-a	37.900	72,83	0,63	0,44	0,02	0,02
Xi-lôvenhia	30.903	-11,08	0,52	0,70	0,02	0,03
CH Síp	26.822	10,48	0,45	0,49	0,02	0,02
Lúc-xãmbua	24.553	3,27	0,41	0,48	0,02	0,02
Crôatia	19.471	64,01	0,32	0,24	0,01	0,01
Manta	18.923	9,71	0,32	0,35	0,01	0,01
Lítva	17.225	159,27	0,29	0,13	0,01	0,01
Latvia	10.623	-43,41	0,18	0,38	0,01	0,02
Extônia	8.509	18,73	0,14	0,14	0,01	0,01

\* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị nhập khẩu thực tế của Việt Nam với từng nước trong bảng, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Biểu đồ 04: Cơ cấu mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ thị trường EU (% tính theo trị giá)**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 04: Nhập khẩu một số mặt hàng (mặt hàng NK nhiều nhất) của Việt Nam từ thị trường EU trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021**

Mặt hàng	Tháng 6 năm 2021			6 tháng năm 2021		Tỷ trọng nhập khẩu (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T5/2021 (%)	So với T6/2020 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 6T/2020 (%)	6T/2021	6T/2020
EU	1.067.674	-1,06	18,02	5.997.004	20,47	100,00	100,00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	253.599	-12,07	2,63	1.625.632	15,08	27,11	28,38
Dược phẩm	148.088	3,64	-7,63	731.562	-9,09	12,20	16,17
Sản phẩm hóa chất	49.037	-7,58	0,38	279.199	8,30	4,66	5,18
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	33.218	-4,63	16,58	212.882	72,64	3,55	2,48
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	35.233	-7,43	50,25	183.413	35,54	3,06	2,72
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	33.496	60,30	171,18	138.643	64,81	2,31	1,69
Chất dẻo nguyên liệu	20.247	-5,24	45,43	127.714	14,41	2,13	2,24
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	17.915	53,33	135,37	108.219	54,06	1,80	1,41
Gỗ và sản phẩm gỗ	13.815	-25,15	-19,11	102.603	33,88	1,71	1,54

\* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị nhập khẩu thực tế của từng mặt hàng sang các nước, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan